

BIỆN PHÁP TẠO ĐỘNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NĂM NHẤT NGÀNH SƯ PHẠM TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Tạ Chí Thành

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Động lực nghề nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng lao động của bất cứ ngành nghề nào. Động lực nghề nghiệp ngành sư phạm không chỉ quan trọng đối với sinh viên mà còn ảnh hưởng đến chất lượng giáo viên tương lai. Đề tài tìm hiểu về thực trạng động lực nghề nghiệp của sinh viên năm nhất ngành sư phạm và các biện pháp tạo động lực nghề nghiệp cho sinh viên năm nhất ngành sư phạm. Từ đó đưa ra các khuyến nghị và kết luận nhằm nâng cao chất lượng của công tác tạo động lực nghề nghiệp nói riêng và giáo dục đào tạo ngành sư phạm nói chung.

Từ khóa: Động lực, động lực nghề nghiệp, sư phạm, sinh viên năm nhất.

Nhận bài ngày 25.1.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.2.2021

Liên hệ tác giả: Tạ Chí Thành; Email: tcthanh@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Chất lượng của đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu mới của nền kinh tế tri thức và xã hội tri thức được quyết định bởi chất lượng của lực lượng cử nhân sư phạm. Có nhiều tác động đến chất lượng đào tạo, tuy nhiên không đề cập đến yếu tố con người đó là động lực nghề nghiệp của mỗi sinh viên. Về vấn đề động lực, động cơ của người học không phải là vấn đề mới, nhưng lâu nay các nhà trường của Việt nam đã coi đây là việc hiển nhiên, nghĩa là sinh viên đi học là có động lực nghề nghiệp, nhưng thực tế cho thấy không phải sinh viên nào cũng có động lực nghề nghiệp. Thậm chí sinh viên hình thành những động lực không liên quan đến nghề nghiệp sẽ gây ra rất nhiều những biến tướng khiến cho việc học tập và nghiên cứu của sinh viên ở trường Đại học trở nên hời hợt, mất thời gian, công sức, gây tốn kém cho gia đình. Vì vậy việc nghiên cứu những biện pháp tạo động lực nghề nghiệp cho sinh viên năm nhất, cụ thể là sinh viên ngành sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (ĐHTĐHN) đem lại nhiều giá trị về đào tạo của trường ĐHTĐHN nói riêng và đào tạo ngành sư phạm nói chung. Từ những vấn đề trên, chúng tôi quyết định lựa chọn vấn đề nghiên cứu “Biện pháp tạo động lực nghề nghiệp cho sinh viên năm nhất ngành sư phạm tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội”

2. NỘI DUNG

2.1. Lý thuyết về động lực nghề nghiệp của sinh viên

2.1.1. Khái niệm động lực

Động cơ được hiểu là một biểu hiện tâm lý hoạt động liên quan đến nhu cầu và sự hứng thú. Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần phải thỏa mãn trong những điều kiện nhất định để tồn tại và phát triển. Hứng thú là thái độ đặc biệt của một cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa trong cuộc sống, vừa đem lại cho cá nhân sự hấp dẫn về mặt tình cảm. Trong tâm lý học có nhiều quan niệm khác nhau về động cơ hoạt động của con người, song điểm chung thống nhất trong các cách nhìn nhận về hiện tượng tâm lý này là xem động cơ là sự định hướng, kích thích, thúc đẩy và duy trì hành vi của con người. Nghiên cứu của Dương Thị Kim Oanh (2013) cho rằng, *động cơ là yếu tố tâm lý phản ánh đối tượng có khả năng thỏa mãn nhu cầu của chủ thể, định hướng, thúc đẩy và duy trì hoạt động của chủ thể nhằm chiếm lĩnh đối tượng đó*. [5]

Để làm rõ thêm bản chất của “Động cơ – Động lực”, chúng tôi trích thêm quan niệm của “Từ điển bách khoa tâm lý giáo dục”, do giáo sư Phạm Minh Hạc chủ biên, tác giả Nguyễn Thơ Sinh, trong mục từ “Động cơ” (Motivation) đã nêu “Động lực thường được coi là có nguồn gốc từ những khát khao, do cá nhân có một nhu cầu đặc biệt, hoặc do họ chịu ảnh hưởng từ những hấp dẫn đến từ đối tượng, một lý tưởng hoài bão, hay một điều kiện, một vị trí nấc thang xã hội, hay một trạng thái tinh thần nào đó. Động lực chính là nguồn gốc cung cấp năng lượng thôi thúc để giúp cá nhân có thể phấn đấu vươn lên. Động lực thường mang tính chủ quan (vốn rất không giống ở những cá nhân khác nhau). Nghĩa là, động lực của một cá nhân chính là tập hợp những ý tưởng và suy nghĩ rất riêng của cá nhân đó”. [2]

Chúng tôi đồng tình với tác giả Nguyễn Thơ Sinh, coi “*Động lực chính là nguồn gốc cung cấp năng lượng, thôi thúc để giúp cá nhân có thể phấn đấu vươn lên*” Giá trị của động cơ hay động lực là ở điều này có thể người học có nhu cầu, nhận thức được việc cần làm nhưng nó chưa đến mức “thôi thúc” thì người học không thể tập trung “năng lượng” cho nó, nghĩa là người học không thể quan tâm cao, thôi thúc mình hành động tới mục tiêu mình mong muốn, người học có nhu cầu muốn học tốt, nhưng không có đủ quyết tâm để vượt qua những khó khăn trong học tập. Đây là những sinh viên chưa có động lực học.

2.1.2. Động lực ngoại sinh và động lực nội sinh

Động lực bao gồm: Động lực ngoại sinh và động lực nội sinh.

- Động lực ngoại sinh là những động lực xuất phát từ bên ngoài chủ thể. Những yếu tố bên ngoài thúc đẩy cá nhân làm một điều gì đó. Ví dụ như: Sinh viên lựa chọn nghề theo bạn bè; Tham gia cuộc thi vì giải thưởng.

- Động lực nội sinh là những động lực xuất phát từ bên trong chủ thể. Đó là những nguồn sức mạnh, thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vì lợi ích của hành vi đó. Động lực nội sinh có liên quan đến thỏa mãn nhu cầu của chủ thể, việc hiện thực hóa những ước mơ hoài bão, việc giải quyết những bức xúc mà chủ thể trải nghiệm sâu sắc và có mong muốn giải quyết

chúng. Ví dụ như: Sinh viên chọn ngành nghề vì lợi ích của nghề mang lại cho xã hội; Tập thể dục thể thao vì muốn nâng cao thể trạng; Nghiên cứu khoa học để thỏa mãn những bản khoăn của bản thân; Sáng chế để cải thiện đời sống

Sự khác biệt chính giữa hai loại động lực là động lực bên ngoài phát sinh từ bên ngoài của cá nhân trong khi động lực nội tại phát sinh từ bên trong. Các nhà nghiên cứu cũng thấy rằng hai loại động lực có thể khác nhau trong ảnh hưởng đối với hành vi. Hầu hết mọi người sẽ cho rằng động lực nội tại là tốt nhất. Động lực nội sinh lại ra nguồn năng lượng lâu bền, giúp chủ thể duy trì hoạt động lâu dài và quyết tâm giải quyết những khó khăn gặp phải. Tuy nhiên, động lực nội sinh không phải lúc nào cũng khả thi trong mọi tình huống. Trong một số trường hợp, mọi người chỉ đơn giản là không có ham muốn nội tại để tham gia vào một hoạt động. Phần thưởng khi được sử dụng một cách thích hợp, các động lực bên ngoài có thể là một công cụ hữu ích. Một số nghiên cứu đã chứng minh rằng cung cấp phần thưởng bên ngoài quá mức cho một hành vi vốn đã đáng làm có thể dẫn đến giảm động lực nội tại, một hiện tượng được gọi là hiệu ứng overjustification. Trong một nghiên cứu, ví dụ, trẻ em được thưởng vì chơi với một món đồ chơi mà chúng vốn đã thích trở nên ít hứng thú với món đồ đó sau khi được thưởng bên ngoài.

Như thế không phải để nói rằng động lực bên ngoài là một điều xấu. Động lực bên ngoài có thể có lợi trong một số trường hợp. Nó có thể đặc biệt hữu ích trong các tình huống mà một người cần hoàn thành một nhiệm vụ mà họ thấy khó chịu. Tuy nhiên: Phần thưởng bên ngoài có thể dẫn đến sự thích thú và tham gia vào một cái gì đó mà cá nhân không có hứng thú ban đầu; Phần thưởng bên ngoài có thể được sử dụng để thúc đẩy mọi người học các kỹ năng hoặc kiến thức mới. Một khi những kỹ năng ban đầu này đã được học, mọi người sau đó có thể trở nên năng động hơn trong việc theo đuổi hoạt động này; Phần thưởng bên ngoài cũng có thể là nguồn phản hồi, cho phép mọi người biết khi nào hiệu suất của họ đạt được tiêu chuẩn đáng được củng cố.

Động lực ngoại sinh nên tránh trong các tình huống: Cá nhân đã thấy hoạt động bỏ ích về mặt nội tại; Cung cấp phần thưởng có thể khiến hoạt động "chơi" có vẻ giống "làm việc" hơn; Các nhà nghiên cứu đã đưa ra ba kết luận chính liên quan đến phần thưởng bên ngoài và ảnh hưởng của chúng đối với động lực nội tại:

Phần thưởng bên ngoài bất ngờ thường không làm giảm động lực nội sinh. Ví dụ, nếu bạn đạt điểm cao trong bài kiểm tra vì bạn thích học môn học đó và giáo viên quyết định thưởng cho bạn bằng thẻ quà tặng tại cửa hàng pizza yêu thích của bạn, động lực tiềm tàng của bạn để tìm hiểu về chủ đề sẽ không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, điều này cần phải được thực hiện một cách thận trọng bởi vì mọi người đôi khi sẽ mong đợi những phần thưởng như vậy.

Khen ngợi có thể giúp tăng động lực nội sinh. Các nhà nghiên cứu đã tìm ra rằng đưa ra lời khen ngợi và phản hồi tích cực khi mọi người làm điều gì đó tốt hơn so với những người khác có thể cải thiện động lực nội tại. Động lực nội sinh sẽ giảm, tuy nhiên, khi phần thưởng bên ngoài được đưa ra để hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể hoặc chỉ làm công việc tối thiểu. Ví dụ, nếu cha mẹ khen ngợi quá mức con của họ mỗi khi nó hoàn thành một nhiệm vụ đơn

giản, nó sẽ trở nên ít được thúc đẩy nội tại để thực hiện nhiệm vụ đó trong tương lai.

2.1.3. Động lực nghề nghiệp của sinh viên

Như đã phân tích trong phần lý thuyết động lực, động lực nghề nghiệp của sinh viên được hiểu như sau: “là nguồn gốc cung cấp năng lượng, thôi thúc để giúp cá nhân có thể phấn đấu vươn lên” với biểu hiện sự sẵn sàng, say mê học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp; Sự khao khát và tự nguyện của mỗi cá nhân nhằm giải quyết những thách thức, khó khăn, phát huy mọi nỗ lực để hướng bản thân đạt được mục tiêu nghề nghiệp. Nó bao gồm động lực ngoại sinh: những yếu tố thôi thúc sinh viên có nguồn gốc từ bên ngoài. Chẳng hạn: tiền lương, bằng khen, mối quan hệ bạn bè, kì vọng của gia đình, học bổng, lời khen,... Động lực nội sinh: Những yếu tố thúc đẩy sinh viên có nguồn gốc từ bên trong bản thân sinh viên. Chẳng hạn: sự ham học hỏi, lòng yêu nghề, nhận thức lợi ích của nghề, nguyện vọng trở thành chuyên gia, óc sáng tạo và hoài nghi khoa học,...

2.1.4. Đặc điểm sinh viên năm nhất ngành sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Một trong những đặc điểm tâm lý quan trọng nhất ở lứa tuổi thanh niên - sinh viên là sự phát triển tự ý thức. Nhờ có tự ý thức phát triển, sinh viên có những hiểu biết, thái độ, có khả năng đánh giá bản thân để chủ động điều chỉnh sự phát triển bản thân theo hướng phù hợp với xu thế xã hội. Chẳng hạn sinh viên đang học ở các trường cao đẳng, đại học sư phạm, họ nhận thức rõ ràng về những năng lực, phẩm chất của mình, mức độ phù hợp của những đặc điểm đó với yêu cầu của nghề nghiệp, qua đó họ sẽ xác định rõ ràng mục tiêu học tập, rèn luyện và thể hiện bằng hành động học tập hàng ngày trong giờ lên lớp, thực tập nghề hay nghiên cứu khoa học. Nhờ khả năng tự đánh giá phát triển mà sinh viên có thể nhìn nhận, xem xét năng lực học tập của mình, kết quả học tập cao hay thấp phụ thuộc vào ý thức, thái độ, vào phương pháp học tập của họ. Ở sinh viên đã bước đầu hình thành thế giới quan để nhìn nhận, đánh giá vấn đề cuộc sống, học tập, sinh hoạt hàng ngày. Sinh viên là những trí thức tương lai, ở các em sớm nảy sinh nhu cầu, khát vọng thành đạt. Học tập ở đại học là cơ hội tốt để SV được trải nghiệm bản thân, vì thế, sinh viên rất thích khám phá, tìm tòi cái mới, đồng thời, họ thích bộc lộ những thế mạnh của bản thân, thích học hỏi, trau dồi, trang bị vốn sống, hiểu biết cho mình, dám đối mặt với thử thách để khẳng định mình. [1]

Một đặc điểm tâm lý nổi bật nữa ở lứa tuổi này là tình cảm ổn định của sinh viên, trong đó phải đề cập đến tình cảm nghề nghiệp - một động lực giúp họ học tập một cách chăm chỉ, sáng tạo, khi họ thực sự yêu thích và đam mê với nghề lựa chọn. Sinh viên là lứa tuổi đạt đến độ phát triển sung mãn của đời người. Họ là lớp người giàu nghị lực, giàu ước mơ và hoài bão. Tuy nhiên, do quy luật phát triển không đồng đều về mặt tâm lý, do những điều kiện, hoàn cảnh sống và cách thức giáo dục khác nhau, không phải bất cứ sinh viên nào cũng được phát triển tối ưu, độ chín muồi trong suy nghĩ và hành động còn hạn chế. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào tính tích cực hoạt động của bản thân mỗi sinh viên. Bên cạnh đó, sự quan tâm đúng mực của gia đình, phương pháp giáo dục phù hợp từ nhà trường sẽ góp phần phát huy ưu điểm và khắc phục những hạn chế về mặt tâm lý của SV. Bên cạnh những mặt tích cực trên đây, mặc dù là những người có trình độ nhất định, sinh viên không tránh khỏi những

hạn chế chung của lứa tuổi thanh niên. Đó là sự thiếu chín chắn trong suy nghĩ, hành động, đặc biệt, trong việc tiếp thu, học hỏi những cái mới. Ngày nay, trong xu thế mở cửa, hội nhập quốc tế, trong điều kiện phát triển công nghệ thông tin, nền văn hoá của chúng ta có nhiều điều kiện giao lưu, tiếp xúc với các nền văn hoá trên thế giới, kể cả văn hoá phương Đông và phương Tây. Việc học tập, tiếp thu những tinh hoa, văn hoá của các nền văn hoá khác là cần thiết. Tuy nhiên, do đặc điểm nhạy cảm, ham thích những điều mới lạ kết hợp với sự bông bột, thiếu kinh nghiệm của thanh niên, do đó, sinh viên dễ dàng tiếp nhận cả những nét văn hoá không phù hợp với chuẩn mực xã hội, với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và không có lợi cho bản thân họ. Lứa tuổi sinh viên có những nét tâm lý điển hình, đây là thế mạnh của họ so với các lứa tuổi khác như: tự ý thức cao, có tình cảm nghề nghiệp, có năng lực và tình cảm trí tuệ phát triển (khao khát đi tìm cái mới, thích tìm tòi, khám phá), có nhu cầu, khát vọng thành đạt, nhiều mơ ước và thích trải nghiệm, dám đối mặt với thử thách. Song, do hạn chế của kinh nghiệm sống, sinh viên cũng có hạn chế trong việc chọn lọc, tiếp thu cái mới. Những yếu tố tâm lý này có tác động chi phối hoạt động học tập, rèn luyện và phấn đấu của sinh viên.

2.2. Thực trạng động lực nghề nghiệp của sinh viên năm nhất ngành sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi tiến hành tổ chức khảo sát thực tế bằng phiếu trưng cầu ý kiến của 160 SV khóa D2020, đồng thời kết hợp với trao đổi, quan sát các hoạt động của SV trong và ngoài giờ học.

2.2.1. Nhận thức tầm quan trọng nghề nghiệp của sinh viên năm nhất ngành sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Trước khi tìm hiểu nhận thức của SV về nghề sư phạm, chúng tôi đã tìm hiểu sở thích của SV về các nghề trong xã hội. Kết quả cho thấy có đến 88.1 % SV được hỏi yêu thích nghề dạy học. Kết quả này cũng là tín hiệu đáng mừng cho thấy phần lớn SV ngành sư phạm đã có sự lựa chọn nghề sư phạm căn cứ theo sở thích, nguyện vọng của bản thân. Qua trò chuyện, hầu hết các SV ngành GDMN cho rằng các em đã chọn nghề dạy học vì đó là nghề phù hợp với năng lực và sở trường. Tuy nhiên, vẫn còn có một số ít lại cho rằng sư phạm không phải là lựa chọn số một của họ, rằng các em rất thích nghề công an, báo chí, nghệ thuật, nghề luật... nhưng do biết mình không đủ năng lực nên không dám thi hoặc thi không đậu. Còn một số ngành khác thì không thích hoặc không phù hợp năng lực, sở trường. Trong số các SV đã lựa chọn ngành sư phạm trường ĐH Thủ đô Hà Nội để học, hầu hết khi các em lựa chọn nghề đã xuất phát từ những lí do sau:

Bảng 1. Lí do lựa chọn nghề nghiệp của SV

TT	Các nguyên nhân	%	Thứ bậc
1	Do yêu thích trẻ con	53.1	1
2	Nghề phù hợp với khả năng của bản thân	45.5	2
3	Do có năng khiếu với nghề GVMN	36.4	3
4	Được tăng lương và có biên chế	32.3	4

5	Xin việc dễ hơn các ngành khác	27.3	5
6	Do nghề không phải đóng học phí	21.2	6
7	Do tác động của gia đình	18.1	7
8	Do không thi đỗ vào các ngành khác	15.0	8
9	Do nhu cầu xã hội	14,4	9
10	Do truyền thống gia đình là GV	12.5	10
11	Do ngành sư phạm lấy điểm chuẩn thấp	0	13
12	Do muốn thoát ly gia đình	1.2	12
13	Nguyên nhân khác	4,67	11

Kết quả khảo sát ở Bảng 1 cho thấy: SV khi lựa chọn vào học ngành sư phạm với lý do đầu tiên là do “yêu thích trẻ con” (chiếm 53.1%); các em đã có sự định hướng cho nghề nghiệp của mình phù hợp với sở thích và khả năng của bản thân, đây là lý do lựa chọn thứ 2 (chiếm 45.5%); 36.4% các em lựa chọn nghề là nhận biết mình có năng khiếu với nghề này. Như vậy, đa số SV lựa chọn nghề dạy học dưới sự thôi thúc của động lực nội sinh. Một điều quan trọng nữa khiến các em lựa chọn nghề sư phạm bởi thời điểm hiện nay sau khi ra trường có thể được vào biên chế, lương được cải thiện và dễ xin việc sau khi ra trường. Chúng tôi nhận thấy rằng SV ngành sư phạm trường ĐH Thủ đô Hà Nội đã có định hướng nghề nghiệp tương đối tốt, có nhận thức đúng đắn về nghề mà họ đang học. Đến 96.9% SV đánh giá về nghề sư phạm hiện nay là rất quan trọng trong việc hình thành nhân cách trẻ. Có 93.8% SV cho rằng nghề dạy học là nghề cao quý, là nghề được xã hội quan tâm. Các em SV đã nhận thức được nghề dạy học đòi hỏi các giáo viên phải có tình yêu nghề, yêu trẻ đặc biệt. Do đó mà đến 90.1% SV cho rằng rất cần thiết phải hình thành, bồi dưỡng, giáo dục lòng yêu nghề, mến trẻ cho SV sư phạm ngay từ ngày đầu bước chân vào giảng đường đại học.

2.2.2. Thái độ với nghề sư phạm của sinh viên năm nhất ngành sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Trước khi tìm hiểu thái độ của SV đối với ngành học, chúng tôi đã có trao đổi với một số giảng viên về thái độ học tập của SV trên lớp cũng như tham gia các hoạt động chung của lớp, của Khoa và nhà trường. Nhìn chung các ý kiến của giảng viên đều cho rằng có khoảng 50% SV thể hiện tinh thần thái độ thích ngành học ngay trong quá trình học tập và rèn luyện; 31,3% SV có thái độ học tập bình thường còn lại là không có thái độ rõ ràng, cảm giác như không có phương hướng cho con đường của mình sau này. Quan điểm của các giảng viên đánh giá về lòng yêu nghề của SV đó là các em mới chỉ thích vào học ngành sư phạm chứ chưa thật sự yêu thích nghề. Đối với SV khi được hỏi “Bạn có thái độ như thế nào khi nhận được giấy báo nhập học ngành Sư phạm của trường ĐH Thủ đô Hà Nội?”, có 47.5% SV tỏ ra rất vui mừng với kết quả đạt được, 41.4% cho là vui mừng, 10.1% cảm thấy bình thường và vẫn còn 1% SV không tỏ thái độ gì khi có kết quả. Chúng tôi đặt thêm câu hỏi cho SV sau khi vào học, đó là “Bạn có cảm nhận thế nào khi đã và đang học ngành sư phạm?”. Kết quả khảo sát cho thấy: 21.2% số SV sau khi vào học tỏ thái độ rất thích; 46.5% SV thích ngành học và 32.3% SV cảm thấy bình thường và không có ý kiến nào tỏ ra chán ghét nghề mình đã chọn. Kết quả này cho chúng ta thấy, SV ngành sư phạm trường ĐH Thủ đô Hà Nội

nhận thức về tầm quan trọng của nghề rất tốt, các em có tình yêu thích đối với ngành học. Thế nhưng sau quá trình học tập, rèn luyện một số SV đã có phần nào giảm sút hứng thú đối với nghề mà ngay từ đầu các em đã thể hiện sự yêu thích.

2.2.3. Các biểu hiện của động lực nghề nghiệp của sinh viên năm nhất ngành sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Để có kết quả chính xác hơn về động lực nghề nghiệp, ngoài nhận thức đầy đủ, thái độ tốt thì hành động say mê học tập, chăm chỉ rèn luyện là yếu tố cần thiết. Vì vậy, chúng tôi đã tìm hiểu những hoạt động mà SV ngành sư phạm thường xuyên tham gia trong quá trình học. Kết quả thể hiện ở bảng sau :

Bảng 2. Mức độ tham gia các hoạt động của SV ngành Sư phạm

TT	Các mức độ các hoạt động	Thường xuyên		Không T.xuyên		Không bao giờ	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Tích cực học tập trên lớp	126	78.8	34	21.2	0	0
2	Tham gia thảo luận nhóm	56	35	94	58.8	10	6.2
3	Dự giờ ở các trường (MN, TH, THCS)	61	38.1	88	55	11	6.9
4	Tham gia các buổi RLNVSPTX	155	96.9	5	3.1	0	0
5	Tìm đọc sách, báo, tạp chí về GDH	12	7.5	130	81.3	18	11.2
6	Học hỏi nâng cao kiến thức nghề nghiệp	70	43.8	76	47.6	14	8.8
7	Đi học đều đặn, đúng giờ	150	93.8	10	6.2	0	0
8	Tham gia các buổi sinh hoạt tập thể	60	37.5	93	58.1	7	4.4
9	Tham gia làm đồ dùng, đồ chơi	66	41.3	85	53.1	9	5.6
10	Tham gia các hội thi NVSP	45	28.1	71	44.4	44	27.5
11	Rèn luyện các hoạt động chuyên biệt	67	41.9	90	56.2	3	1.9
12	Học các chuyên đề GD ngành	160	100	0	0	0	0
13	Các hoạt động khác	47	29.4	103	64.4	10	6.2

Kết quả thể hiện trên Bảng 2 cho thấy, SV ngành Sư phạm đã tham gia rất tích cực trong nhiều hoạt động. Tuy nhiên, các hoạt động các em thường xuyên tham gia tích cực nhất lại là những hoạt động mang tính bắt buộc hoặc có sự giám sát quản lý của giảng viên. Cụ thể như học các chuyên đề 100% SV tham gia; 96.9% SV tham gia rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (RLNVSPTX) ; 93.3% SV đi học đều đặn đúng giờ; 78.8% SV thể hiện tính tích cực học tập trên lớp. Hoặc có những hoạt động khác gắn với quyền lợi, gắn với khen thưởng,... thì cũng được bộ phận không nhỏ SV tham gia. Còn các hoạt động khác mang tính tập thể, tự giác, tích cực, những hoạt động gắn chặt với nghề, thể hiện sự chăm chú nghề nghiệp thì SV lại chưa tỏ ra tích cực, hoặc có tham gia cũng không phải xuất phát từ ý thức tự giác. Đặc biệt có đến 81.3% SV không thường xuyên tìm tài liệu, sách báo chuyên ngành; 11.2% SV không bao giờ tìm đọc tài liệu sách báo; 58.8% SV thỉnh thoảng thảo luận

nhóm; 58.1% SV không thường xuyên tham gia sinh hoạt tập thể; 64.4% SV không thường xuyên tham gia các hoạt động khác. Đặc biệt có đến 27.5% SV không bao giờ tham gia hội thi NVSP,... Với kết quả khảo sát này cho thấy, bên cạnh những SV hoạt động tích cực, nỗ lực trong học tập, rèn luyện, đạt nhiều thành tích, có nhiều đóng góp cho Khoa, cho trường thì vẫn còn có không ít SV ngành sư phạm chưa thực sự hăng say với nghề, một số SV còn thể hiện ý thức chưa cao trong quá trình học nghề, rèn nghề. Bên cạnh đó, các em còn chưa thực sự toàn tâm toàn ý với nghề mà mình lựa chọn. Để khẳng định chắc chắn điều này chúng tôi đặt câu hỏi cho SV “Nếu được phép chuyển sang nghề khác bạn sẽ muốn chuyển hay không?”, kết quả là chỉ có 47.5% SV không muốn chuyển; 36.4% SV còn phân vân; có 11.1% SV muốn chuyển; còn 5.1% SV không đưa ra ý kiến.

Như vậy, SV ngành sư phạm trường ĐH Thủ đô Hà Nội nhận thức rất đầy đủ về nghề, có thái độ tốt về nghề, có tình yêu đối với ngành học. Nhưng hứng thú, tình yêu đối với nghề dạy học của các em vẫn chưa ổn định. Một số ít SV đã không mặn mà, tha thiết với nghề, trong số đó có tư tưởng học để lấy bằng sau này ra làm việc khác hoặc học thêm văn bằng 2 để có thể thay đổi công việc sau khi ra trường.

2.3. Thực trạng công tác tạo động lực nghề nghiệp cho sinh viên năm nhất ngành sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.3.1. Trang bị kiến thức về các môn học chuyên ngành sư phạm

- Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có đội ngũ giảng viên đạt chuẩn, tâm huyết đối với nghề, luôn chuẩn bị bài giảng nghiêm túc. Trong điều kiện dạy học theo tín chỉ hiện nay, giảng viên luôn xác định những nội dung cơ bản, quan trọng của bài giảng, của chương trình, tìm hiểu sâu rộng những vấn đề liên quan để cung cấp kiến thức cho SV đầy đủ nhất, khoa học nhất, mới nhất

- Hệ thống kiến thức sư phạm được tổ chức đi từ các phần đại cương đến chuyên ngành. Phần đại cương có nhiệm vụ trang bị tầm nhìn tổng quan về vai trò của giáo dục đến sự phát triển nhân cách cá nhân, khái quát tầm quan trọng của nhà trường, của giáo viên. Đồng thời trang bị cho SV những phẩm chất và năng lực cơ bản của giáo viên, hệ thống phương pháp, kỹ thuật DH cơ bản và các khâu tổ chức quá trình dạy học. Phần chuyên ngành, SV đi sâu nghiên cứu chuyên môn, GV rèn luyện cho SV những phương pháp và kỹ thuật dạy học chuyên ngành

- Thường xuyên tổ chức seminar tổ bộ môn và cấp khoa, SV được tham dự, lắng nghe thảo luận những nội dung khoa học đã tìm hiểu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. GV luôn hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học...

2.3.2. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm

- Khoa Sư phạm tổ chức một quy trình thực hành RLNVSPTX cho SV bắt đầu từ học kì 2 của năm nhất tại các cơ sở giáo dục đào tạo. Sinh viên được “nhúng” vào môi trường thực tế từ sớm, cùng với đó là hệ thống các kì kiến tập từ học kì 4, thực tập sư phạm học kì 6, học kì 8. Như vậy suốt 4 năm học, sinh viên được tiếp xúc, thực hành trong môi trường

thực tế tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở một cách khoa học, được đánh giá cao. SV được xuống trường thực hành thường xuyên nên vận dụng rất tốt giữa lý luận và thực tiễn giáo dục trẻ, đặc biệt đã làm nảy sinh tình yêu nghề, yêu trẻ cho SV ngay tại các cơ sở thực hành. Thường xuyên tổ chức cho SV tham gia các hội thi với mục đích rèn nghề như NVSP; thi hoạt động trải nghiệm, thi năng khiếu nghệ thuật; thi sáng tác, biên đạo, biểu diễn,... Ngoài ra, SV còn được tham gia các hoạt động rèn nghề cùng với các hoạt động của Đoàn, Hội, Khoa, Trường,... Những hoạt động này đã lôi cuốn được rất nhiều SV tham gia, hưởng ứng nhiệt tình và để lại nhiều tình cảm, nhiều dấu ấn tốt đẹp.

2.3.3. Nguyên nhân thực trạng động lực nghề nghiệp của sinh viên năm nhất ngành sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.3.3.1. Nguyên nhân giảm động lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi vào học

Tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng này chúng tôi thấy được hai nguyên nhân cơ bản. Thứ nhất, tỉ lệ số SV giảm hứng thú sau khi vào học chủ yếu ở năm thứ nhất. Bởi vì các em mới nhập học chưa kịp quen với môi trường mới với cách học mới, chương trình học, nội dung học hoàn toàn mới lạ, trừu tượng. Năm đầu chưa được học những môn chuyên ngành nên các em không mấy hứng thú. Còn số SV giảm hứng thú học tập ở năm thứ nhất. Những SV này đã được xuống các cơ sở đào tạo, các em đã được trải qua các công việc của người GV, thấy được cái khó vất vả của nghề cộng với việc học tập căng thẳng nên sinh ra chán nản. Tuy nhiên, tỉ lệ này không nhiều chỉ có 6.3% SV, chủ yếu trong nhóm các SV từ đầu không lựa chọn ngành sư phạm, các em vào đây học phần lớn ngay từ đầu chưa yêu nghề, yêu trẻ mà chọn nghề xuất phát từ những nguyên nhân khách quan. Một số nguyên nhân khách quan khác như chế độ chính sách đối với GV chưa thỏa đáng, mức lương thấp, đời sống GV còn khó khăn áp lực, vấn đề thất nghiệp,... cũng ảnh hưởng không nhỏ tới động lực nghề nghiệp của sinh viên

2.3.3.2. Nguyên nhân sinh viên chưa tích cực trong các hoạt động rèn nghiệp vụ sư phạm

- Đối với một số ngành đặc thù như giáo dục mầm non, SV tham gia rất nhiều hoạt động, các em phải học văn hóa, phải rèn luyện NVSPTX tại các cơ sở giáo dục đào tạo, lại phải tham gia các hoạt động chuyên biệt (múa, hát, nhạc, họa, kể chuyện, biểu diễn, đóng kịch, làm đồ dùng đồ chơi...) do đó, quỹ thời gian rảnh rỗi của các em hầu như rất ít. Tuy nhiên, bên cạnh những SV tích cực, phấn đấu không ngừng nghỉ thì cũng phải thừa nhận một bộ phận không nhỏ SV có sức ỳ rất lớn, học tập rèn luyện theo kiểu đối phó mà không chú ý cố gắng nỗ lực hết sức. Cái gì bắt buộc, yêu cầu thì làm còn không thì mặc kệ, xem như không phải việc của mình. Chẳng hạn, như hoạt động thi NVSP cũng chỉ khoảng 10 bạn trong đội tuyển tham gia còn lại SV khác vẫn chưa có ý thức tích cực hỗ trợ đội tuyển.

- Một số khác, đặc biệt những SV có năng khiếu, có năng lực hoạt động thì tham gia quá nhiều vào các chương trình, hoạt động không chỉ ở lớp, Khoa mà còn của trường và các đơn vị bên ngoài. Thời gian chủ yếu của các em dành cho tập luyện tham gia vào các hoạt động phong trào nên cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập, rèn nghề.

- Một số SV cho rằng một số học phần quá khó, giảng viên lại yêu cầu quá cao so với

năng lực bản thân, các em học trong tình trạng đối phó, bắt buộc nên cũng gây áp lực không nhỏ đến việc học, làm giảm hứng thú của các em. Trong quá trình dạy học, GV thiếu đi các biện pháp tạo động lực cho SV như phần thưởng, lời khen, thái độ thân thiện...

3. KẾT LUẬN

3.1. Một số khuyến nghị về các biện pháp nâng cao động lực nghề nghiệp cho sinh viên năm nhất ngành sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

3.1.1. Đối nhà trường và khoa Sư phạm

Thường xuyên đổi mới các hoạt động RLNVSP với nội dung phong phú và hình thức đa dạng, tạo điều kiện để tất cả SV đều được tham gia rèn luyện kỹ năng nghề và làm nảy sinh hứng thú, làm giàu thêm tình yêu đối với nghề. Các giảng viên trực tiếp giảng dạy bên cạnh việc trang bị tri thức, kỹ năng nghề cho SV, cần xem nội dung giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho SV nói chung, giáo dục lòng yêu nghề nói riêng là nhiệm vụ then chốt, thường xuyên liên tục và không thể thiếu được trong các giờ lên lớp. Ngay từ đầu khoá học, cần giúp cho SV nắm được chuẩn nghề nghiệp và đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp sau khi ra trường (phẩm chất chính trị, tư tưởng đạo đức, kiến thức hiểu biết chuyên môn, kỹ năng thực hành sư phạm) của giáo viên mầm non, để họ có ý thức về nhiệm vụ học tập của mình, ý thức rèn luyện nghề nghiệp tương lai và trau dồi phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Bên cạnh các lực lượng cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý SV,... Khoa cần duy trì đội ngũ giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp có kinh nghiệm, có uy tín, có khả năng thấu hiểu, cảm thông, chia sẻ, kịp thời nắm bắt diễn biến tư tưởng, tình cảm của sinh viên. Có khả năng phối hợp tốt với các tổ chức đoàn thể giúp các em có những hoạt động lành mạnh, bổ ích tạo điều kiện để các em rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp. Đây là cầu nối quan trọng giữa SV với khoa và là sợi dây gắn kết tình cảm thầy trò bền chặt không chỉ trong thời gian học, trong cuộc sống mà còn trong nghề nghiệp sau này. Cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và hoạt động thư viện, tăng chất lượng phục vụ bạn đọc, tăng cường sách tham khảo, các giáo trình chuyên ngành phục vụ SV, xây dựng tủ sách mở liên quan đến ngành học mầm non,... Đặc biệt tập hợp và cập nhật thường xuyên liên tục các công trình nghiên cứu khoa học mới trong và ngoài trường, những đổi mới trong giáo dục mầm non. Đảm bảo mọi điều kiện thuận lợi nhất về thời gian, vật chất và tinh thần cho hoạt động học tập, nghiên cứu và rèn nghề của SV về ngành học.

3.1.2. Đối với sinh viên

Để thực sự làm tốt nhất công việc sau này, để có lòng yêu nghề sâu sắc thì SV mới chỉ có nhận thức và thái độ đúng là chưa đủ mà còn phải hoạt động tích cực. Bản thân SV trong thời gian học tập tại trường Đại học, cần phải có sự nỗ lực, cố gắng hết mình, cần có sự nhận thức đúng đắn, đầy đủ, sâu sắc về các yêu cầu của xã hội, mục tiêu đào tạo của ngành, chuẩn nghề nghiệp GV. Dưới sự quản lý của nhà trường, khoa và sự hướng dẫn, chỉ đạo của GV bộ môn và GV chủ nhiệm, bản thân mỗi SV phải tự xác định cho mình một kế hoạch học tập cụ thể, lựa chọn phương pháp học tập thích hợp, làm sao tích lũy đủ kiến thức chuyên môn, thành thạo kỹ năng thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, và có thể giải quyết

các vấn đề trong công tác thực hành, thực tập, tự rèn luyện, phát triển bản thân ngay từ khi còn đang trong thời gian học tập thực hành tại trường.

3.2. Kết luận

Động lực nghề nghiệp của sinh viên là một trong những yếu tố làm nên chất lượng đào tạo sư phạm và chất lượng giáo viên tương lai. Công tác tạo và duy trì động lực nghề nghiệp cho SV là một việc làm rất cần thiết và cấp bách nhằm nâng cao nhận thức của SV ngành sư phạm ngay từ khi bước chân vào ngành học để có được tình cảm, lòng thiết tha với nghề nghiệp tương lai của mình. Các biện pháp tạo động lực nghề nghiệp cho sinh viên không chỉ diễn ra ở năm nhất mà cần phải duy trì trong cả quá trình 4 năm học của các em. Đó không phải là biện pháp riêng lẻ từ một phong trào mà phải là sự kết hợp đồng bộ của nhiều hoạt động từ phía GV bộ môn, GV chủ nhiệm, phòng công tác HSSV, Liên chi Đoàn Thanh niên, hệ thống đào tạo, quản lý hành chính, cơ sở vật chất của nhà trường. Sự quan tâm của các cấp quản lý, của BCN Khoa, sự nhiệt tâm của các thầy cô giáo cùng sự cố gắng nỗ lực học tập, rèn luyện và lòng yêu nghề sâu sắc của các SV sự cống hiến cho nghề nghiệp sau này chắc chắn góp phần khẳng định thương hiệu cho nhà trường và khoa đào tạo. Cùng với đó là những hành động kịp thời và thiết thực từ phía cấp quản lý cao hơn trong việc cải thiện điều kiện lao động của GV, đầu ra việc làm của sinh viên sư phạm. Tất cả những tác động đó không chỉ tạo ra động lực nghề nghiệp mà còn tạo nên sức mạnh bền vững cho lĩnh vực đào tạo đặc biệt – ngành sư phạm. Để nghề dạy học vẫn mãi là nghề cao quý, nhận được sự ngưỡng mộ, yêu mến của nhiều thế hệ trong xã hội

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Châu (1995), *Tìm hiểu xu hướng sư phạm của thanh niên trong tình hình đổi mới kinh tế xã hội*, Tạp chí ĐH và GDCN.
2. Phạm Tất Dong (1989), *Giúp bạn chọn nghề*, Nxb. Giáo dục.
3. Phạm Minh Hạc (1999), *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Bùi Văn Huệ (1997), *Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên các trường Sư phạm*, *Tạp chí NCGD* số 5.
5. Dương Thị Kim Oanh (2008), *Động cơ học tập của sinh viên Đại học Bách khoa Hà Nội*, *Tạp chí Tâm lý*, số 5 (110).

SOME MEASURES TO STIMULATE CAREER MOTIVATION FOR FRESHMAN PEDAGOGY STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: Career motivation is one of the important factors determining the quality of labor. Teaching career motivations is not only important to students, but also affective to the quality of future teachers. The topic explores the current career motivation of pedagogical freshmen and measures to create career motivation for them. Therefore, we make suggestions and conclusions to improve the quality of stimulating motivation and pedagogical education.

Key words: Motivation, career motivation, the pedagogy, freshman.